

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Địa chỉ: Tòa nhà Viễn Đông - Số 36 Hoàng Cầu - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Q1 - Năm 2016

Hà Nội, tháng 4 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I - Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	1/1/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725,350,755,426	684,573,174,909
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	281,631,506,983	288,163,740,092
1	Tiền	111		96,631,506,983	63,163,740,092
2	Các khoản tương đương tiền	112		185,000,000,000	225,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		185,616,138,889	173,063,616,667
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	185,616,138,889	173,063,616,667
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253,284,762,740	216,962,172,009
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		237,288,927,467	208,674,663,485
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,710,184,269	1,752,484,602
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9,285,651,004	6,535,023,922
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,818,346,814	6,383,646,141
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	54,801,226	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	4,763,545,588	6,383,646,141
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173,387,992,336	128,894,475,249
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,619,629,804	1,619,629,804
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	1,619,629,804	1,619,629,804
II	Tài sản cố định	220		31,831,392,673	37,246,380,613
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	27,876,792,673	33,291,780,613
	Nguyên giá	222		50,600,066,023	55,599,262,043
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,723,273,350)	(22,307,481,430)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3,954,600,000	3,954,600,000
	Nguyên giá	228		7,626,933,000	7,626,933,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,672,333,000)	(3,672,333,000)
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	136,388,000,000	85,888,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		100,300,000,000	49,800,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35,438,000,000	35,438,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		650,000,000	650,000,000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3,548,969,859	4,140,464,832
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	3,548,969,859	4,140,464,832
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		898,738,747,762	813,467,650,158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I - Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	1/1/2016
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		284,581,335,624	216,337,492,679
I	Nợ ngắn hạn	310		283,997,736,244	215,783,893,299
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		152,604,386,678	142,317,255,516
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,678,700,866	1,711,901,101
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	4,497,485,813	13,796,682,528
4	Phải trả người lao động	314			5,190,330,333
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.08	102,837,959,585	25,155,814,837
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			1,709,027,564
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	4,937,087,111	10,344,544,229
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,442,116,191	15,558,337,191
II	Nợ dài hạn	330		583,599,380	553,599,380
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.09	583,599,380	553,599,380
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		614,157,412,138	597,130,157,479
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.10	614,157,412,138	597,130,157,479
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		203,930,000,000	203,930,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203,930,000,000	203,930,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		239,364,150,000	239,364,150,000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(111,200,000)	(111,200,000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,723,420,259	1,723,420,259
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		169,251,041,879	152,223,787,220
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		898,738,747,762	813,467,650,158

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Tổng Giám Đốc

Trần Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

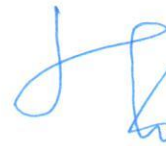
TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế đến Quý I Năm nay	Lũy kế đến Quý I Năm trước
				Năm nay	Năm trước		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	753,177,825,734	318,236,095,601	753,177,825,734	318,236,095,601
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		753,177,825,734	318,236,095,601	753,177,825,734	318,236,095,601
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.12	(733,503,256,427)	(296,847,009,554)	(733,503,256,427)	(296,847,009,554)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		19,674,569,307	21,389,086,047	19,674,569,307	21,389,086,047
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	5,830,156,487	2,734,344,537	5,830,156,487	2,734,344,537
7	Chi phí tài chính	22					
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(4,373,632,307)	(3,330,551,699)	(4,373,632,307)	(3,330,551,699)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21,131,093,487	20,792,878,885	21,131,093,487	20,792,878,885
11	Thu nhập khác	31	VI.14	152,974,837	4,031	152,974,837	4,031
12	Chi phí khác	32					
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		152,974,837	4,031	152,974,837	4,031
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,284,068,324	20,792,882,916	21,284,068,324	20,792,882,916
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	(4,256,813,665)	(4,574,434,242)	(4,256,813,665)	(4,574,434,242)
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,027,254,659	16,218,448,674	17,027,254,659	16,218,448,674

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng


Đặng Thị Hương



Tổng Giám Đốc


Trần Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		21,284,068,324	20,792,882,916
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSDT	02		2,811,240,006	532,882,099
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,801,876,788)	(2,734,344,537)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(152,974,837)	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,140,456,705	18,591,420,478
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,702,490,178)	(33,227,885,233)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		76,927,488,823	54,167,539,198
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		536,693,747	1,423,848,239
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,824,238,543)	(14,922,481,807)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(116,221,000)	(5,888,721,289)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.đ kinh doanh	20		47,961,689,554	20,143,719,586
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,756,722,771	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,295,138,889)	(410,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		742,616,667	300,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(50,500,000,000)	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,801,876,788	2,734,344,537
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,493,922,663)	2,624,344,537
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(22,300,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ h.động tài chính	40			(22,300,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,532,233,109)	22,745,764,123
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288,163,740,092	259,943,838,660
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		281,631,506,983	282,689,602,783

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Trần Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý I năm 2016**

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Dịch vụ đào tạo;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Sản xuất và các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức trích khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 1,5 - 03 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 04 | năm |
| - Phần mềm máy tính | | |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
01. Tiền		
Tiền mặt	248,380,187	195,561,413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96,383,126,796	62,968,178,679
Các khoản tương đương tiền (*)	185,000,000,000	225,000,000,000
Cộng	281,631,506,983	288,163,740,092

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian thu hồi không quá 3 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng	185,616,138,889	185,616,138,889	173,063,616,667	173,063,616,667
Cộng	185,616,138,889	185,616,138,889	173,063,616,667	173,063,616,667

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

b, Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (i)	100,300,000,000	49,800,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	35,438,000,000	35,438,000,000
Đầu tư dài hạn khác (iii)	650,000,000	650,000,000
Cộng	136,388,000,000	85,888,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn	136,388,000,000	85,888,000,000

(i): Đầu tư vào công ty con tại thời điểm 31/12/2015

Tên Công ty con

Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT

Công ty Cổ phần Công nghệ OCG

	Tỷ lệ sở hữu	Số tiền
Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT	62.25%	49,800,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.50%	50,500,000,000
		100,300,000,000

(ii): Đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2015

Tên Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Truyền thông VNN Plus

Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

	Tỷ lệ sở hữu	Số tiền
Công ty Cổ phần Truyền thông VNN Plus	25.05%	5,438,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	25.09%	30,000,000,000
		35,438,000,000

(ii): Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty góp vốn

Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN

	Tỷ lệ sở hữu	Số tiền
Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	1.14%	650,000,000
		650,000,000

03. Phải thu ngắn hạn khác

a, Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	9,211,701,992	6,433,402,790
Phải thu khác	73,949,012	101,621,132
Cộng	9,285,651,004	6,535,023,922

b, Dài hạn

Cầm cố, thế chấp, kỹ quỹ, ký cược dài hạn

Cộng	1,619,629,804	1,619,629,804
	1,619,629,804	1,619,629,804

04. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a, Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	54,801,226	-
	54,801,226	-
b, Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng trả trước	3,548,969,859	4,140,464,832
Cộng	3,548,969,859	4,140,464,832

05. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem trang thuyết minh TS)

06. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm (i)	3,954,600,000	3,672,333,000	7,626,933,000
2. Số tăng trong kỳ			-
3. Số giảm trong kỳ			-
4. Số cuối kỳ	3,954,600,000	3,672,333,000	7,626,933,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm		3,672,333,000	3,672,333,000
2. Tăng trong kỳ		-	-
- Tăng do khấu hao			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số cuối kỳ	-	3,672,333,000	3,672,333,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Đầu năm	3,954,600,000	-	3,954,600,000
2. Cuối kỳ	3,954,600,000	-	3,954,600,000

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /Bù trừ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng		66,309,889,459	66,309,889,459	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,824,238,543	4,256,813,665	12,824,238,543	4,256,813,665
Thuế Thu nhập cá nhân	906,927,124	931,067,067	1,685,701,551	152,292,640
Các loại thuế khác	65,516,861	237,262,298	214,399,651	88,379,508
	13,796,682,528	71,735,032,489	81,034,229,204	4,497,485,813
b) Phải thu			Số đã khấu trừ/ bù trừ với thuế đầu ra	Cuối kỳ
	Đầu năm	Số được khấu trừ	VND	VND
	VND	VND		
Thuế Giá trị gia tăng	6,383,646,141	64,068,913,755	65,689,014,308	4,763,545,588
	6,383,646,141	64,068,913,755	65,689,014,308	4,763,545,588

8. Chi phí phải trả	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí phải trả khác: cước SMS, quảng cáo, phí kiểm toán	102,837,959,585	102,837,959,585	25,155,814,837	25,155,814,837
Cộng	102,837,959,585	102,837,959,585	25,155,814,837	25,155,814,837

Là các khoản trích trước chi phí để đảm bảo chi phí phù hợp với doanh thu, căn cứ trích trước các khoản chi phí cước SMS là các biên bản xác nhận cước SMS tạm tính

9. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,693,212,311	3,356,360,311
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	230,473,300	2,959,082,800
Cố tức còn phải trả	845,217,750	845,217,750
Các khoản phải trả khác	1,168,183,750	3,183,883,368
Cộng	4,937,087,111	10,344,544,229
b, Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	583,599,380	553,599,380
	583,599,380	553,599,380

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu (Chi tiết xem trang thuyết minh Vốn)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của VNPT	57,720,000,000	57,720,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	146,210,000,000	146,210,000,000
Cộng	203,930,000,000	203,930,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	203,930,000,000	203,930,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	203,930,000,000	203,930,000,000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20,393,000	20,393,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	4,000	4,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân		
- Cổ phiếu phổ thông	20,389,000	20,389,000

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	20,389,000	20,389,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		

e) Các quỹ đơn vị

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1,723,420,259	1,723,420,259
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
 TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Q1/2016	Q1/2015
11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	753,177,825,734	318,236,095,601
Cộng	753,177,825,734	318,236,095,601
12. Giá vốn hàng bán	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	733,503,256,427	296,847,009,554
Cộng	733,503,256,427	296,847,009,554
13. Doanh thu hoạt động tài chính	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,271,876,788	2,734,344,537
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,530,000,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28,279,699	
Doanh thu khác		
Cộng	5,830,156,487	2,734,344,537
14. Thu nhập khác	Q1/2016	Q1/2015
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	152,974,837	
Thu nhập khác		4,031
Cộng	152,974,837	4,031

15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Q1/2016
	VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,284,068,324
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	
c. Lợi nhuận chịu thuế TNDN (c=a+b1-b2)	21,284,068,324
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (d = c x 20%)	4,256,813,665
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	4,256,813,665

16. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Q1/2016	Q1/2015
Chi phí nguyên, vật liệu	109,596,410	55,659,066
Chi phí nhân công	11,182,851,179	9,637,739,367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,811,240,006	532,882,099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722,782,595,602	288,999,388,980
Chi phí khác bằng tiền	990,605,537	951,891,741
Cộng	737,876,888,734	300,177,561,253

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan

Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT Epay

Công ty Cổ phần Công nghệ OCG

Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo

Công ty Cổ phần Truyền thông VNN Plus

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Nội dung nghiệp vụ

Hợp tác kinh doanh

Hợp tác kinh doanh

Hợp tác kinh doanh

Hợp tác kinh doanh

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Tổng Giám Đốc

Trần Bình Dương

05. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định				
1. Số dư đầu năm	26,182,883,143	25,379,238,900	4,037,140,000	55,599,262,043
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ		(4,999,196,020)		(4,999,196,020)
Trong đó:				
- Thanh lý, nhượng bán		(4,999,196,020)		(4,999,196,020)
4. Số cuối kỳ	26,182,883,143	20,380,042,880	4,037,140,000	50,600,066,023
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	(2,691,018,546)	(17,405,179,165)	(2,211,283,719)	(22,307,481,430)
2. Tăng trong kỳ	(261,828,831)	(2,346,316,176)	(203,094,999)	(2,811,240,006)
- Khấu hao trong kỳ	(261,828,831)	(2,346,316,176)	(203,094,999)	(2,811,240,006)
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ		2,395,448,086		2,395,448,086
- Thanh lý, nhượng bán		2,395,448,086		2,395,448,086
4. Số cuối kỳ	(2,952,847,377)	(17,356,047,255)	(2,414,378,718)	(22,723,273,350)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ				
1. Đầu năm	23,491,864,597	7,974,059,735	1,825,856,281	33,291,780,613
2. Cuối kỳ	23,230,035,766	3,023,995,625	1,622,761,282	27,876,792,673

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Vốn chủ sở hữu							
Chỉ tiêu	Nguồn vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	203,930,000,000	239,364,150,000	(111,200,000)	1,723,420,259	144,920,543,441	589,826,913,700	
Lãi trong năm trước					68,522,759,168	68,522,759,168	
Chia cổ tức					(50,972,500,000)	(50,972,500,000)	
Giảm khác					(10,247,015,389)	(10,247,015,389)	
Số dư cuối năm trước	203,930,000,000	239,364,150,000	(111,200,000)	1,723,420,259	152,223,787,220	597,130,157,479	
Số dư đầu năm nay	203,930,000,000	239,364,150,000	(111,200,000)	1,723,420,259	152,223,787,220	597,130,157,479	
Lãi trong kỳ này					17,027,254,659	17,027,254,659	
Số dư cuối kỳ này	203,930,000,000	239,364,150,000	(111,200,000)	1,723,420,259	169,251,041,879	614,157,412,138	